

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN
PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 01003004893 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 6 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại: Hà Đình - Thanh Xuân - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Ngô Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Đoàn Thăng	Phó Chủ tịch
Ông: Phạm Văn Chung	Ủy viên
Ông: Nguyễn Đoàn Kết	Ủy viên
Ông: Trần Trung Tường	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc
Bà: Ngô Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Vương Bích Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Trung Tường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Quách Thành Chương	Trưởng ban
Ông: Bùi Xuân Hỉnh	Thành viên
Bà: Nguyễn Lê Trà My	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Số: 1318 /2015/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 .

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Thanh Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1918-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.961.277.881.143	2.088.449.958.007
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	69.614.824.406	71.754.217.588
111	1. Tiền		69.614.824.406	71.754.217.588
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		576.000.000.000	529.800.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04	576.000.000.000	529.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		266.079.988.676	245.333.809.210
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	173.092.498.596	143.688.040.640
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		64.827.952.514	68.609.414.352
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	34.663.199.408	38.917.876.019
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	07	(6.610.343.469)	(5.988.203.428)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		106.681.627	106.681.627
140	IV. Hàng tồn kho	08	1.048.594.248.993	1.238.029.143.754
141	1. Hàng tồn kho		1.048.594.248.993	1.238.029.143.754
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		988.819.068	3.532.787.455
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	691.562.395	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	174.031.257	599.773.054
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	123.225.416	2.933.014.401
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		177.931.618.372	195.913.343.586
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		530.008.300	530.008.300
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	530.008.300	530.008.300
220	II. Tài sản cố định		174.777.049.345	192.188.650.633
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	165.135.319.606	182.499.460.308
222	- Nguyên giá		608.756.281.269	600.964.210.174
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(443.620.961.663)	(418.464.749.866)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	9.641.729.739	9.689.190.325
228	- Nguyên giá		10.550.276.000	10.550.276.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(908.546.261)	(861.085.675)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		187.945.447	92.479.605
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		187.945.447	92.479.605
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.436.615.280	3.102.205.048
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.436.615.280	3.102.205.048
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.139.209.499.515	2.284.363.301.593

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.648.096.045.670	1.780.015.910.280
310	I. Nợ ngắn hạn		1.647.253.315.276	1.779.170.053.386
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	108.353.078.538	132.577.013.616
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.077.828.975	5.505.529.769
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.569.900.428	9.019.436.720
314	4. Phải trả người lao động		52.933.327.718	56.748.510.294
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	11.774.738.346	11.921.216.349
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		794.788.285	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	30.389.426.068	25.255.891.711
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	1.377.614.771.468	1.501.730.021.718
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	3.710.128.319	4.263.725.477
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		46.035.327.131	32.148.707.732
330	II. Nợ dài hạn		842.730.394	845.856.894
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	842.730.394	845.856.894
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		491.113.453.845	504.347.391.313
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	491.113.453.845	504.347.391.313
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>115.000.000.000</i>	<i>115.000.000.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		175.056.500.000	175.056.500.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		140.252.858.875	140.252.858.875
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		33.314.768.687	25.646.314.847
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.489.326.283	48.391.717.591
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>27.489.326.283</i>	<i>48.391.717.591</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.139.209.499.515	2.284.363.301.593

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.358.152.813.312	1.245.325.931.920
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	2.758.163.688	401.484.423
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.355.394.649.624	1.244.924.447.497
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.128.764.376.890	991.545.518.767
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		226.630.272.734	253.378.928.730
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	17.658.228.644	21.668.417.099
22	7. Chi phí tài chính	24	40.894.057.244	34.608.612.904
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		32.354.165.931	29.979.375.795
25	8. Chi phí bán hàng	25	105.477.678.428	158.348.920.284
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	60.833.783.094	41.945.474.361
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.082.982.612	40.144.338.280
31	11. Thu nhập khác	27	155.512.878	4.544.622.615
32	12. Chi phí khác	28	124.933.870	8.833.999.070
40	13. Lợi nhuận khác		30.579.008	(4.289.376.455)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.113.561.620	35.854.961.825
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	9.624.235.337	10.419.975.044
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>27.489.326.283</u>	<u>25.434.986.781</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.390	2.212

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		37.113.561.620	35.854.961.825
	2. Điều chỉnh cho các khoản		45.725.635.155	48.758.396.164
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.195.503.513	32.325.211.660
03	- Các khoản dự phòng		68.542.883	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.902.392.134	1.626.910.038
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.794.969.306)	(15.173.101.329)
06	- Chi phí lãi vay		32.354.165.931	29.979.375.795
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		82.839.196.775	84.613.357.989
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.855.007.444)	(58.953.366.048)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		189.434.894.761	(10.833.255.214)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(24.530.035.145)	724.300.116
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(25.972.627)	931.828.035
14	- Tiền lãi vay đã trả		(32.779.274.803)	(30.283.178.693)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.358.920.053)	(20.073.410.311)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.168.870	4.480.251.500
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.523.810.000)	(13.463.516.445)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		178.209.240.334	(42.856.989.071)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.280.458.935)	(15.607.845.014)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(576.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		529.800.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.045.233.750	13.425.083.274
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(36.435.225.185)	(2.182.761.740)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.193.049.340.752	1.074.899.511.838
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.319.816.805.535)	(905.279.013.849)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.250.000.000)	(16.973.740.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(144.017.464.783)	152.646.757.189
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.243.449.634)	107.607.006.378

60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		71.754.217.588	503.689.045.383
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		104.056.452	39.583.226
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>69.614.824.406</u>	<u>611.335.634.987</u>

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Vũ Thị Ngọc

Hoàng Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 01003004893 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 6 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại: Hà Đình - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 115.000.000.000 đồng; tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyên giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

Hoạt động kinh doanh chính

Khu vực miền Nam

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hoà	Biên Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh thương mại
Trung tâm kinh doanh dịch vụ chiếu sáng TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại

Khu vực miền Trung

Chi nhánh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại

Khu vực miền Bắc

Nhà máy Phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sản xuất bóng, phích
Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng	Hà Nội	Nghiên cứu, dịch vụ khoa học, sản xuất thử nghiệm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Từ năm 2014, chất lượng sản phẩm của Công ty đã được đảm bảo hơn và chi phí bảo hành thực tế phát sinh trong năm đã giảm đi so với các năm trước. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm căn cứ trên chi phí bảo hành thực tế phát sinh trong kỳ. (Ước tính thời gian bảo hành sản phẩm là 6 tháng).

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	11.846.183.184	13.521.865.311
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.768.641.222	58.232.352.277
	69.614.824.406	71.754.217.588

4. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	576.000.000.000	576.000.000.000	529.800.000.000	529.800.000.000
	576.000.000.000	576.000.000.000	529.800.000.000	529.800.000.000

Tại ngày 30/06/2015, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 5,1%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Al Takwa import	16.744.326.146	7.353.597.764
- Termolar S/A	11.205.362.691	9.773.959.576
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	40.807.969.266	6.174.447.090
- Các khoản phải thu khách hàng khác	104.334.840.494	120.386.036.210
	173.092.498.596	143.688.040.640

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	34.663.199.408	676.546.428	38.917.876.019	676.546.428
- Phải thu về cổ phần hóa	201.868.000	-	201.868.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi	11.553.667.500	-	11.803.931.944	-
- Phải thu dự án VBCF giai đoạn 2 (*)	3.432.125.889	-	4.623.056.495	-
- Phải thu khác	4.332.773.450	676.546.428	4.062.618.867	676.546.428
- Tạm ứng	15.142.764.569	-	18.226.400.713	-
b) Dài hạn	530.008.300	-	530.008.300	-
- Ký cược, ký quỹ	530.008.300	-	530.008.300	-
	35.193.207.708	676.546.428	39.447.884.319	676.546.428

(*) Theo thỏa thuận hợp đồng hợp tác số 13/C278/2014 ngày 27/01/2014 giữa DFID (Anh) và Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thì tổng số tiền Công ty được nhận tài trợ là 15 tỷ đồng. Dự án kéo dài từ ngày ký hợp đồng đến tháng 08 năm 2015. Theo đó, Công ty sẽ thực hiện nghiên cứu sản xuất ra các sản phẩm chiếu sáng Công nghệ LED tiết kiệm điện, thân thiện với môi trường và mục tiêu chính là hướng đến người có thu nhập thấp bằng nguồn tiền của Công ty và nhà Tài trợ.

7. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Tập đoàn Kim Đình	3.305.092.117	-	3.305.092.117	-
Các đối tượng khác	4.141.156.312	835.904.960	3.001.552.375	318.441.064
	7.446.248.429	835.904.960	6.306.644.492	318.441.064

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	1.195.126.880	-	1.042.041.041	-
- Nguyên liệu, vật liệu	562.164.500.439	-	648.669.774.915	-
- Công cụ, dụng cụ	2.429.600.589	-	1.046.903.876	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86.172.120.565	-	97.294.707.081	-
- Thành phẩm	379.515.706.423	-	489.975.716.841	-
- Hàng gửi bán	17.117.194.097	-	-	-
	1.048.594.248.993	-	1.238.029.143.754	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	199.718.120.002	378.565.489.863	13.162.475.718	3.387.023.782	6.131.100.809	600.964.210.174
Số tăng trong kỳ	91.550.000	5.612.053.067	619.291.092	702.163.528	767.013.409	7.792.071.095
- Mua trong kỳ	91.550.000	5.050.949.630	619.291.092	702.163.528	767.013.409	7.230.967.658
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	561.103.437	-	-	-	561.103.437
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	199.809.670.002	384.177.542.930	13.781.766.810	4.089.187.310	6.898.114.218	608.756.281.269
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	98.351.480.875	303.169.410.782	9.397.825.140	1.633.960.564	5.912.072.505	418.464.749.866
- Khấu hao trong kỳ	8.562.294.097	15.601.935.189	617.181.488	282.572.322	84.059.831	25.148.042.927
- Tăng khác	123.056	6.461.555	-	549.458	1.034.801	8.168.870
Số dư cuối kỳ	106.913.898.028	318.777.807.526	10.015.006.628	1.917.082.344	5.997.167.137	443.620.961.663
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	101.366.639.127	75.396.079.081	3.764.650.578	1.753.063.218	219.028.304	182.499.460.308
Tại ngày cuối kỳ	92.895.771.974	65.399.735.404	3.766.760.182	2.172.104.966	900.947.081	165.135.319.606

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 350.458.777.718 đồng

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.455.276.000	95.000.000	10.550.276.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.455.276.000	95.000.000	10.550.276.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	766.085.675	95.000.000	861.085.675
Số tăng trong kỳ	47.460.586	-	47.460.586
- Khấu hao trong kỳ	47.460.586	-	47.460.586
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	813.546.261	95.000.000	908.546.261
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.689.190.325	-	9.689.190.325
Tại ngày cuối kỳ	9.641.729.739	-	9.641.729.739

Quyền sử dụng đất tại 30/06/2015 bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh, thời gian khấu hao là 50 năm.	4.811.976.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng (Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)	1.690.080.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ (Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)	864.000.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh (Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013QĐ-UBND HCM)	805.800.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang (Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013QĐ-UBND Tiền Giang)	720.900.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa (Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013QĐ-UBND Đồng Nai)	696.000.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang (Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013QĐ-UBND Khánh Hòa)	866.520.000

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	691.562.395	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	691.562.395	-
b) Dài hạn	2.436.615.280	3.102.205.048
- Chi phí thuê văn phòng đại diện	-	192.500.000
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.436.615.280	2.658.358.317
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	178.887.727
- Các khoản khác	-	72.459.004
	3.128.177.675	3.102.205.048

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	1.500.111.803.718	1.500.111.803.718	1.195.698.428.785	1.318.758.412.535	1.377.051.819.968	1.377.051.819.968
- Ngân hàng Quốc tế VIB (1)	97.869.176.976	97.869.176.976	98.621.143.211	97.471.320.912	99.018.999.275	99.018.999.275
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.576.614.957	3.576.614.957	-	3.576.614.957	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng VPBank (2)	149.677.937.129	149.677.937.129	100.000.000.000	174.633.187.846	75.044.749.283	75.044.749.283
- Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	226.242.058.850	226.242.058.850	220.443.372.682	227.332.625.664	219.352.805.868	219.352.805.868
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương (4)	274.033.607.397	274.033.607.397	300.715.191.998	303.811.944.003	270.936.855.392	270.936.855.392
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển BIDV (5)	171.383.296.311	171.383.296.311	72.489.036.849	200.802.818.844	43.069.514.316	43.069.514.316
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Hà Nội (6)	64.783.612.513	64.783.612.513	81.698.963.995	64.783.612.513	81.698.963.995	81.698.963.995
- Ngân hàng TNHH ANZ Hà Nội (7)	176.072.275.500	176.072.275.500	124.029.373.417	220.112.883.096	79.988.765.820	79.988.765.820
- Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) (8)	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000
- Vay đối tượng khác (9)	336.473.224.085	336.473.224.085	172.701.346.633	26.233.404.699	482.941.166.019	482.941.166.019
b) Vay dài hạn	1.947.097.800	1.947.097.800	-	1.058.393.000	888.704.800	888.704.800
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương (10)	1.618.218.000	1.618.218.000	-	1.055.266.500	562.951.500	562.951.500
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>1.618.218.000</i>	<i>1.618.218.000</i>	<i>-</i>	<i>1.055.266.500</i>	<i>562.951.500</i>	<i>562.951.500</i>
- Vay dài hạn khác	328.879.800	328.879.800	-	3.126.500	325.753.300	325.753.300
c) Nợ dài hạn khác	516.977.094	516.977.094	-	-	516.977.094	516.977.094
	1.502.575.878.612	1.502.575.878.612	1.195.698.428.785	1.319.816.805.535	1.378.457.501.862	1.378.457.501.862

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Hợp đồng tín dụng số 088DN0912001/HĐTD-VIB/2014 ngày 09/12/2014, các điều khoản chính như sau:

+ Bên cho vay: Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: Tối đa không quá 6 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 99.018.999.275 đồng.

(2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 20140407/HEHMH ngày 07/04/2014 và phụ lục hợp đồng số 02/PLHD ngày 18/09/2014, các điều khoản chính như sau

- + Bên cho vay: Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở Giao dịch;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; tài trợ xuất nhập khẩu; thanh toán lương, thuế trong hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Tối đa không quá 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 75.044.749.283 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 45.14.059.917150.HMTD ngày 29/09/2014, các điều khoản chính như sau:

- + Bên cho vay: Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Tối đa không quá 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 219.352.805.868 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng số 140040/HECTD.SGD.NHNT ngày 06/03/2014, các điều khoản chính như sau:

- + Bên cho vay: Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Tối đa không quá 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Dây chuyền sản xuất đèn huỳnh quang Compact xoắn T4 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VCB-RAL ngày 10/5/2010;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 270.936.855.392 đồng.

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/135039/HETDHM ngày 16/09/2014, các điều khoản chính như sau:

- + Bên cho vay: Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Tối đa không quá 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Các khoản phải thu khách hàng, số dư tài khoản tiền gửi tại BIDV và các Ngân hàng khác;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 43.069.514.316 đồng.



- (6) Hợp đồng tín dụng số VNH 140499 ngày 04/08/2014, các điều khoản chính như sau:
- + Bên cho vay: Ngân hàng TNHH HSBC Hà Nội;
 - + Mục đích vay: thanh toán mua nguyên vật liệu, bổ sung vốn lưu động và tài trợ xuất nhập khẩu;
 - + Thời hạn vay: Tối đa không quá 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số VHN 121697 II/MS và các khoản phải thu theo hợp đồng VHN 121697 II/MR;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 81.698.963.995 đồng.
- (7) Thụ chấp thuận tái tục đề nghị cung cấp tiền ịch ngày 12/06/2014, các điều khoản chính như sau:
- + Bên cho vay: Ngân hàng TNHH ANZ Hà Nội;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Tối đa không quá 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho và các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp ngày 13/06/2011 và các bản sửa đổi hợp đồng thế chấp ngày 27/04/2012;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 79.988.765.820 đồng.
- (8) Hợp đồng tín dụng số DDO.DN.586.270315 ngày 25/4/2015, các điều khoản chính như sau
- + Bên cho vay: Ngân hàng TMCP Á Châu;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Tối đa không quá 6 tháng
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 25.000.000.000 đồng.
- (9) Các khoản vay cá nhân trong và ngoài Công ty với lãi suất từ 5,7%/năm.
- (10) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 01/RAL/2010/HHTD/ĐTDA-SGD ngày 20/05/2010, các điều khoản chính như sau:
- + Bên cho vay: Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch;
 - + Mục đích vay: Đầu tư dự án 03 dây chuyền thiết bị sản xuất nguồn sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện đèn huỳnh quang compact;
 - + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Dây chuyền sản xuất đèn huỳnh quang Compact xoắn T4 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VCB-RAL ngày 10/5/2010;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 562.951.500 đồng. Số dư nợ gốc này đến hạn trả trong năm 2015.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Guangzhou Yunghui Electrical And Lighting	29.242.510.775	29.242.510.775	39.580.001.807	39.580.001.807
- Phải trả các đối tượng khác	79.110.567.763	79.110.567.763	92.997.011.809	92.997.011.809
	108.353.078.538	108.353.078.538	132.577.013.616	132.577.013.616

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết theo Phụ lục số 1

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	881.752.301	1.306.861.173
- Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	4.957.749.571	5.824.365.610
- Trích trước chi phí du lịch	2.984.983.454	133.620.000
- Trích trước chi phí vận chuyển	2.702.398.751	3.683.096.671
- Chi phí phải trả khác	247.854.269	973.272.895
	11.774.738.346	11.921.216.349

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	7.518.686	-
- Kinh phí công đoàn	3.649.131.800	2.710.366.669
- Bảo hiểm xã hội	555.013.974	1.025.356.727
- Bảo hiểm y tế	16.118.760	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	26.161.642.848	21.520.168.315
- Cổ tức phải trả	5.750.000.000	-
- Bộ Khoa học và công nghệ cấp (*)	4.455.565.000	5.253.050.000
- Hàng khuyến mại chưa trả cho khách hàng	2.071.392.439	6.650.475.520
- Quỹ tương thân tương ái	5.058.689.453	4.693.807.699
- Quỹ nghĩa tình Hoàng sa - Trường sa	3.026.640.231	1.713.805.879
- Phải trả dự án IPP	49.900.000	49.900.000
- Phải trả tiền gia công	2.736.972.539	2.075.677.089
- Phải trả khác	3.012.483.186	1.083.452.128
	30.389.426.068	25.255.891.711

(*) Bộ Khoa học và Công nghệ cấp tiền thực hiện Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ngày 16/12/2013 v/v thực hiện đề tài: "Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hệ thống chiếu sáng chuyên dụng và xây dựng quy trình sử dụng hệ thống chiếu sáng chuyên dụng trong công nghiệp nhân giống và điều khiển ra hoa một số loại cây trồng với quy mô công nghiệp". Công ty sẽ phải tổ chức, triển khai đầy đủ các nội dung trong thuyết minh đề tài. Công ty sẽ đứng tên trong đề tài và hưởng lợi ích thu được (nếu có) do việc khai thác thương mại các kết quả của đề tài.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	3.710.128.319	4.263.725.477
	3.710.128.319	4.263.725.477

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiết theo Phụ lục số 2

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 1603/NQ-ĐHĐCĐ/2015 ngày 06 tháng 05 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		65.641.717.590
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,00%	16.410.429.398
Trích Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa- Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	2,00%	1.312.834.352
Chi trả cổ tức (tỷ lệ 35% vốn điều lệ) (*) (tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.500đ)	61,32%	40.250.000.000
Trích quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ (Toàn bộ lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông)	11,68%	7.668.453.840

(*) Công ty đã tạm chia cổ tức 15% trong năm 2014, còn lại 20% chia trong năm 2015. Năm 2015, chi cổ tức đợt 2 năm 2014 với tỷ lệ 15% theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 79/TKKTTC-RĐ ngày 17/03/2015 và thanh toán bổ sung 5% cổ tức năm 2014 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2927/TKKTTC-RĐ ngày 06/08/2015.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	23.643.600.000	20,56%	23.643.600.000	20,56%
Cổ đông khác	91.356.400.000	79,44%	91.356.400.000	79,44%
	115.000.000.000	100%	115.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	23.000.000.000	23.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

đ) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Theo nghị quyết của Hội đồng quản trị số 2927/TKKTTC-RĐ ngày 06 tháng 08 năm 2015, Công ty thông qua phương án thanh toán bổ sung 5% cổ tức năm 2014 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 cho cổ đông hiện hữu như sau:

- Tỷ lệ cổ tức bổ sung năm 2014: 5%
- Tỷ lệ cổ tức đợt 1 năm 2015: 15%
- Ngày đăng ký cuối cùng: 24/08/2015
- Thời gian thực hiện: 04/09/2015

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	140.252.858.875	140.252.858.875
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	33.314.768.687	25.646.314.847
	173.567.627.562	165.899.173.722

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công- Hạt nhựa ABS (kg)	82	6.490.005	82	6.490.005

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ	USD	435.776,14	29.327,18
- Euro	EUR	48.462,82	58.689,65
- Yên Nhật	JPY	33.000,00	33.000,00

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.358.152.813.312	1.245.325.931.920
	1.358.152.813.312	1.245.325.931.920

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.758.163.688	401.484.423
	2.758.163.688	401.484.423

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.128.764.376.890	991.545.518.767
	1.128.764.376.890	991.545.518.767

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.794.969.306	15.173.101.329
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.863.259.338	3.245.555.641
Lãi nhận được từ khách hàng Cuba	-	3.249.760.129
	17.658.228.644	21.668.417.099

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền vay	32.354.165.931	29.979.375.795
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.539.891.313	4.629.237.109
	40.894.057.244	34.608.612.904

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.950.340.221	220.757.316
Chi phí nhân công	19.502.532.704	15.405.340.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.044.725.413	2.425.555.830
Chi phí khuyến mại	35.680.136.197	105.550.636.551
Chi phí khác bằng tiền	44.853.541.051	34.746.630.330
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(553.597.158)	-
	105.477.678.428	158.348.920.284

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.667.604.370	3.010.261.169
Chi phí nhân công	31.096.592.428	23.051.029.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.531.617.326	2.004.597.407
Chi phí dự phòng	622.140.041	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.923.154.584	7.639.911.439
Chi phí khác bằng tiền	13.992.674.345	6.239.675.108
	60.833.783.094	41.945.474.361

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập từ bán vật tư	-	64.545.455
Thu theo biên bản thỏa thuận hợp tác với Đại học Bách Khoa Hà Nội	-	4.474.231.500
Thu nhập khác	155.512.878	5.845.660
	155.512.878	4.544.622.615

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Phạt thuế theo Biên bản thanh tra thuế	-	7.508.518.322
Chi phí khác	124.933.870	1.325.480.748
	124.933.870	8.833.999.070

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	37.113.561.620	35.854.961.825
Các khoản điều chỉnh tăng	6.632.962.639	11.508.561.101
- Nộp phạt thuế theo Biên bản thanh tra thuế từ 2009-2012	-	7.508.518.322
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của hỗ trợ tiêu thụ bằng hiện vật, khuyến mại	6.632.962.639	4.000.042.779
Thu nhập chịu thuế TNDN	43.746.524.259	47.363.522.926
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	9.624.235.337	10.419.975.044
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.741.376.231	12.826.424.192
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(13.358.920.053)	(20.073.410.311)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.006.691.515	3.172.988.925

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	27.489.326.283	25.434.986.781
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.489.326.283	25.434.986.781
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.390	2.212

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	682.049.734.824	717.364.490.621
Chi phí nhân công	345.346.714.069	259.505.538.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.195.503.513	32.281.489.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.217.307.954	32.532.802.963
Chi phí khác	76.801.175.215	150.155.591.873
	1.190.610.435.575	1.191.839.913.412

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.614.824.406	-	71.754.217.588	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	208.285.706.304	(6.610.343.469)	183.135.924.959	(5.988.203.428)
Các khoản cho vay	576.000.000.000	-	529.800.000.000	-
Cộng	853.900.530.710	(6.610.343.469)	784.690.142.547	(5.988.203.428)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.378.457.501.862	1.502.575.878.612
Phải trả người bán, phải trả khác	138.742.504.606	157.832.905.327
Chi phí phải trả	11.774.738.346	11.921.216.349
Cộng	1.528.974.744.814	1.672.330.000.288

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.614.824.406	-	-	69.614.824.406
Phải thu khách hàng, phải thu khác	201.145.354.535	530.008.300	-	201.675.362.835
Các khoản cho vay	576.000.000.000	-	-	576.000.000.000
Cộng	846.760.178.941	530.008.300	-	847.290.187.241
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.754.217.588	-	-	71.754.217.588
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176.617.713.231	530.008.300	-	177.147.721.531
Các khoản cho vay	529.800.000.000	-	-	529.800.000.000
Cộng	778.171.930.819	530.008.300	-	778.701.939.119

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	1.377.614.771.468	842.730.394	-	1.378.457.501.862
Phải trả người bán, phải trả khác	138.742.504.606	-	-	138.742.504.606
Chi phí phải trả	11.774.738.346	-	-	11.774.738.346
Cộng	1.528.132.014.420	842.730.394	-	1.528.974.744.814

Tại ngày 01/01/2015

Vay và nợ	1.501.730.021.718	845.856.894	-	1.502.575.878.612
Phải trả người bán, phải trả khác	157.832.905.327	-	-	157.832.905.327
Chi phí phải trả	11.921.216.349	-	-	11.921.216.349
Cộng	1.671.484.143.394	845.856.894	-	1.672.330.000.288

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 1.195.698.428.785

d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 1.319.816.805.535

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bóng đèn	Phích nước	Khác	Không phân bổ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	898.075.440.849	327.481.662.580	129.837.546.195	-	1.355.394.649.624
Tổng chi phí mua TSCĐ				7.887.536.937	7.887.536.937
Tài sản bộ phận	-	-	-	2.139.209.499.515	2.139.209.499.515
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-	1.648.096.045.670	1.648.096.045.670

Theo khu vực địa lý:

Chỉ tiêu	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	401.372.483.214	178.046.517.749	775.975.648.661	1.355.394.649.624
Tài sản bộ phận	172.078.154.799	72.686.951.977	1.894.444.392.739	2.139.209.499.515
Nợ phải trả bộ phận	152.800.115.352	60.453.754.451	1.434.842.175.867	1.648.096.045.670

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.497.754.694	796.166.232

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này, chi tiết theo Phụ lục số 03.

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

PHỤ LỤC SỐ 1: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.834.330.750	1.748.316.676	126.193.637.887	118.644.975.109	-	6.351.994.068
Thuế xuất, nhập khẩu	-	501.078.093	10.302.706.297	10.637.994.463	-	165.789.927
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.741.376.231	9.624.235.337	13.358.920.053	-	3.006.691.515
Thuế thu nhập cá nhân	98.683.651	-	11.213.997.996	11.238.539.761	123.225.416	-
Các loại thuế khác	-	28.665.720	19.891.700	16.249.600	-	45.424.918
	2.933.014.401	9.019.436.720	157.354.469.217	153.896.678.986	123.225.416	9.569.900.428

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC SỐ 2: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư	Thặng dư	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	Quỹ khác	Lợi nhuận	Cộng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần	phát triển	tài chính	thuộc VCSH	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	175.056.500.000	128.693.165.111	11.559.693.764	21.284.342.805	50.498.351.412	502.092.053.092
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	25.434.986.781	25.434.986.781
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(21.422.573.490)	(21.422.573.490)
Trích Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa	-	-	-	-	-	(1.713.805.879)	(1.713.805.879)
Trích quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	-	-	-	-	22.303.914.592	(22.303.914.592)	-
Trả cổ tức đợt 2	-	-	-	-	-	(23.000.000.000)	(23.000.000.000)
Điều chỉnh giảm quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	-	-	-	-	(17.941.942.550)	17.941.942.550	-
Số dư cuối kỳ trước	115.000.000.000	175.056.500.000	128.693.165.111	11.559.693.764	25.646.314.847	25.434.986.782	481.390.660.504
Số dư đầu năm nay	115.000.000.000	175.056.500.000	140.252.858.875	-	25.646.314.847	48.391.717.591	504.347.391.313
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	27.489.326.283	27.489.326.283
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(16.410.429.399)	(16.410.429.399)
Trích Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa- Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	-	-	-	-	-	(1.312.834.352)	(1.312.834.352)
Trích quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	-	-	-	-	7.668.453.840	(7.668.453.840)	-
Trả cổ tức đợt 2	-	-	-	-	-	(23.000.000.000)	(23.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	115.000.000.000	175.056.500.000	140.252.858.875	-	33.314.768.687	27.489.326.283	491.113.453.845

PHỤ LỤC SỐ 03

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng cân đối kế toán						
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
121	1. Đầu tư ngắn hạn	529.800.000.000	123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	529.800.000.000	529.800.000.000 (529.800.000.000)
131	1. Phải thu khách hàng	143.688.040.640	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	143.688.040.640	
132	2. Trả trước cho người bán	68.609.414.352	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	68.609.414.352	
135	5. Các khoản phải thu khác	20.691.475.306	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	38.917.876.019	(18.226.400.713)
			139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	106.681.627	(106.681.627)
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.988.203.428)	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.988.203.428)	
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	18.333.082.340	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	18.333.082.340
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	216	6. Phải thu dài hạn khác	530.008.300	(530.008.300)
268	3. Tài sản dài hạn khác	530.008.300	268	4. Tài sản dài hạn khác	-	530.008.300
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	92.479.605	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	92.479.605	
311	Vay và nợ ngắn hạn	1.501.730.021.718	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.501.730.021.718	
312	Phải trả người bán	132.577.013.616	311	Phải trả người bán ngắn hạn	132.577.013.616	
313	3. Người mua trả tiền trước	5.505.529.769	312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.505.529.769	
316	Chi phí phải trả	11.921.216.349	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	11.921.216.349	
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.255.891.711	319	Phải trả ngắn hạn khác	25.255.891.711	
334	Vay và nợ dài hạn	845.856.894	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	845.856.894	



PHỤ LỤC SỐ 03

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Thay đổi	
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	115.000.000.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	115.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	128.693.165.111	411a	- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	115.000.000.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	11.559.693.764	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	140.252.858.875
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	48.391.717.591	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	48.391.717.591
			421a	- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	-
			421b	- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	48.391.717.591
					(11.559.693.764)
					11.559.693.764
					-
					-
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
24	8. Chi phí bán hàng	158.348.920.284	25	8. Chi phí bán hàng	158.348.920.284
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.945.474.361	26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.945.474.361
					-
					-
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ					
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.626.910.038	04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.626.910.038
13	Tiền lãi vay đã trả	(30.283.178.693)	14	Tiền lãi vay đã trả	(30.283.178.693)
14	Thuế TNDN đã nộp	(20.073.410.311)	15	Thuế TNDN đã nộp	(20.073.410.311)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.480.251.500	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.480.251.500
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(13.463.516.445)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(13.463.516.445)
					-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.074.899.511.838	33	3. Tiền thu từ đi vay	1.074.899.511.838

